

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

Sài Sơn, tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		168.726.543.439	158.376.865.149
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3.250.423.630</i>	<i>5.598.087.304</i>
1, Tiền	111	3	3.250.423.630	5.598.087.304
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>1.000.000.000</i>	<i>0</i>
1, Đầu tư ngắn hạn	121	4	1.000.000.000	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>126.955.899.357</i>	<i>121.540.912.809</i>
1, Phải thu của khách hàng	131		12.035.566.872	9.740.814.424
2, Trả trước cho người bán	132		3.545.176.212	5.539.986.011
5, Các khoản phải thu khác	138	5	112.235.557.443	107.120.513.544
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>27.086.240.127</i>	<i>26.129.913.789</i>
1, Hàng tồn kho	141		27.086.240.127	26.129.913.789
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>10.433.980.325</i>	<i>5.107.951.247</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.649.438.866	4.275.608.952
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	298.953.656
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		5.611.137.930	0
4, Tài sản ngắn hạn khác	158	7	173.403.529	533.388.639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		391.521.459.581	407.890.223.219
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>371.516.459.581</i>	<i>387.862.048.647</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	8	371.516.459.581	387.862.048.647
Nguyên giá	222		450.000.606.606	453.107.062.616
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.484.147.025)	(65.245.013.969)
<i>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>9</i>	<i>20.005.000.000</i>	<i>20.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000	5.000.000
<i>V - Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>23.174.572</i>
1, Chi phí trả trước dài hạn	261		0	23.174.572
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		560.248.003.020	566.267.088.368



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		274.338.410.926	285.924.743.995
I - Nợ ngắn hạn	310		105.063.832.341	129.851.222.884
1, Vay và nợ ngắn hạn	311	10	56.725.237.563	66.270.393.835
2, Phải trả người bán	312		33.037.568.202	49.122.344.724
3, Người mua trả tiền trước	313		1.069.533.241	754.685.319
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.872.906.995	107.494.086
5, Phải trả người lao động	315		2.957.667.575	3.934.652.735
6, Chi phí phải trả	316	12	1.316.876.893	2.223.758.015
9, Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	13	4.701.748.341	6.878.860.434
11, Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		382.293.531	559.033.736
II - Nợ dài hạn	330		169.274.578.585	156.073.521.111
3, Phải trả dài hạn khác	333	14	80.194.500.000	79.385.025.000
4, Vay và nợ dài hạn	334	15	88.968.727.474	76.451.875.000
8, Doanh thu chưa thực hiện	338		111.351.111	236.621.111
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		285.909.592.094	280.342.344.373
I - Vốn chủ sở hữu	410	16	285.909.592.094	280.342.344.373
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	97.580.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	57.815.713.000
7, Quỹ đầu tư phát triển	417		48.519.124.551	96.099.124.551
8, Quỹ dự phòng tài chính	418		9.758.000.000	9.758.000.000
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.654.943.280	19.087.695.559
11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.811.263	1.811.263
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		560.248.003.020	566.267.088.368

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

Chỉ tiêu	TK	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004		373.209.935	373.209.935

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ull

Phan Quỳnh Anh

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Phan Quỳnh Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	76.750.689.608	72.591.497.949	244.203.455.626	216.264.790.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-1.005.128.505	0	238.413.950	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77.755.818.113	72.591.497.949	243.965.041.676	216.264.790.156
4. Giá vốn hàng bán	11	19	61.959.595.425	66.427.039.759	205.575.597.296	196.148.229.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.796.222.688	6.164.458.190	38.389.444.380	20.116.560.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	717.680.600	1.200.604.828	2.211.723.450	4.135.770.648
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	4.138.679.433	4.802.051.682	12.796.283.107	15.807.275.006
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		4.105.564.233	4.802.051.682	12.702.809.007	15.741.685.466
8. Chi phí bán hàng	24		881.819.560	715.206.407	2.690.190.700	2.019.033.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.254.199.878	1.699.192.747	7.113.386.922	6.040.222.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.239.204.417	148.612.182	18.001.307.101	385.800.555
11. Các khoản thu nhập khác	31		272.939.841	387.226.860	3.289.576.953	1.460.241.878
12. Chi phí khác	32		274.431.738	491.475.264	1.663.261.657	1.358.930.855
13. Lợi nhuận khác	40		-1.491.897	-104.248.404	1.626.315.296	101.311.023
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9.237.712.520	44.363.778	19.627.622.397	487.111.578
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.032.296.754		4.188.374.676	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.205.415.766	44.363.778	15.439.247.721	487.111.578
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		566	5	1.410	50

Người lập biểu

LCR

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2014

Giám đốc công ty



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		19.627.622.397	487.111.578
2.Điều chỉnh cho các khoản			23.730.218.613	24.149.528.383
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.239.133.056	13.314.849.473
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.211.723.450)	(4.907.006.556)
- Chi phí lãi vay	06		12.702.809.007	15.741.685.466
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		43.357.841.010	24.636.639.961
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.756.047.782)	(11.363.611.936)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(956.326.338)	(10.145.531.017)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.267.930.856)	16.267.511.693
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(350.655.342)	(305.935.201)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.840.971.066)	(16.023.425.105)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		0	(7.411.310.615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.458.549.248	5.600.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.352.359.500)	(1.119.610.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		7.292.099.374	134.726.944
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.270.605.800)	(1.694.592.727)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			771.235.908
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.234.862.450	8.699.303.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.035.743.350)	7.775.946.224
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		185.428.287.282	85.156.030.293
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182.455.591.080)	(98.759.332.169)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.575.715.900)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.604.019.698)	(13.603.301.876)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.347.663.674)	(5.692.628.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.598.087.304	8.961.028.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	3.250.423.630	3.268.399.689

Người lập biểu

Ull

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kê toán trưởng

Phan Quỳnh Anh
Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán clinker

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.077.681.723	1.213.723.871
Tiền gửi ngân hàng	2.172.741.907	7.747.304.526
	3.250.423.630	8.961.028.397

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	-
- Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	16.607.856	8.035.753
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	35.027.141	25.847.749
Phải thu khác	112.183.922.446	107.692.934.557
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.260.372.640	1.604.089.650
- Phải thu cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	-	400.000.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	106.262.125.720	104.871.594.764
- Phải thu lãi cho vay	-	349.731.042
- Phải thu khác	4.661.424.086	467.519.101
	112.235.557.443	107.726.818.059

(*): Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đây là dự án của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn hai bên đã thống nhất giao toàn bộ dự án này cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển vốn góp của các cổ đông và vốn vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án này. Theo Biên bản bàn giao ngày 13/8/2012, toàn bộ giá trị tài sản, chi phí đã được bàn giao lại cho Công ty CP xi măng và XD Sài Sơn II. Đây là giá trị Công ty CP xi măng và XD Sài Sơn II còn nợ Công ty CP xi măng Sài Sơn

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.748.112.481	24.549.416.680
Công cụ, dụng cụ	133.644.152	123.190.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.357.083.922	1.004.866.270
Thành phẩm	847.399.572	452.440.015
	27.086.240.127	26.129.913.789

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	173.403.529	533.388.639
	173.403.529	533.388.639

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.940.194.778	268.184.545.833	5.574.791.739	250.332.162	157.198.104	453.107.062.616
Số tăng trong kỳ	15.053.607.800	99.000.000	-	-	-	15.152.607.800
- Mua sắm mới	-	99.000.000	-	-	-	99.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.270.605.800	-	-	-	-	4.270.605.800
- Tăng do phân loại lại	10.783.002.000	-	-	-	-	10.783.002.000
Số giảm trong kỳ	(7.402.590.810)	(10.783.002.000)	-	-	(73.471.000)	(18.259.063.810)
- Giảm do phân loại lại	-	(10.783.002.000)	-	-	-	(10.783.002.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(73.471.000)	(73.471.000)
- Giảm khác	(7.402.590.810)	-	-	-	-	(7.402.590.810)
Số dư cuối kỳ	186.591.211.768	257.500.543.833	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	450.000.606.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.481.929.014	38.654.543.666	3.760.404.368	190.938.817	157.198.104	65.245.013.969
Số tăng trong kỳ	4.203.540.840	9.954.273.558	281.015.240	12.636.684	-	14.451.466.322
- Trích khấu hao	3.064.678.574	9.954.273.558	281.015.240	12.636.684	-	13.312.604.056
- Tăng do phân loại lại	1.138.862.266	-	-	-	-	1.138.862.266
Số giảm trong kỳ	-	(1.138.862.266)	-	-	(73.471.000)	(1.212.333.266)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.138.862.266)	-	-	-	(1.138.862.266)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(73.471.000)	(73.471.000)
Số dư cuối kỳ	26.685.469.854	47.469.954.958	4.041.419.608	203.575.501	83.727.104	78.484.147.025
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.458.265.764	229.530.002.167	1.814.387.371	59.393.345	-	387.862.048.647
Tại ngày cuối kỳ	159.905.741.914	210.030.588.875	1.533.372.131	46.756.661	-	371.516.459.581

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	<u>20.005.000.000</u>	<u>20.005.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	56.239.643.813	47.543.018.835
- Vay ngân hàng	50.169.343.813	29.998.618.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	30.444.672.562	29.998.618.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(**)</i>	19.724.671.251	-
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (***)	6.070.300.000	5.544.400.000
- Vay khách hàng (Cty Ba Vi+Kim Giang)	-	10.000.000.000
- Vay khách hàng khác	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	485.593.750	18.727.375.000
	<u>56.725.237.563</u>	<u>66.270.393.835</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ký ngày 24/05/2013 và 01/2014/HĐ ký ngày 28/02/2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(**): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 24/01/2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 24/01/2014 đến ngày 31/12/2014 với mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ

(***): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 7%/năm cho khoản tiền gửi từ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 10,5%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	28.549.085	69.177.998
Thuế VAT	655.983.234	-
Thuế TNDN	<u>4.188.374.676</u>	<u>38.316.088</u>
	<u>4.872.906.995</u>	<u>107.494.086</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	256.856.293	390.740.574
Trích trước tiền điện sản xuất		570.190.001
Trích trước tiền thuê đất tại Nam sơn	-	1.262.827.440
Trích trước tiền điện sản xuất	<u>1.060.020.600</u>	<u>-</u>
	<u>1.316.876.893</u>	<u>2.223.758.015</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	442.471.611	483.131.086
Bảo hiểm xã hội	1.040.975.730	161.126.731
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.218.301.000	6.234.602.617
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả, phải nộp khác:	2.415.564.730	5.469.782.617
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	37.916.270	-
	<u>4.701.748.341</u>	<u>6.878.860.434</u>

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Phải trả dài hạn khác (**)	<u>80.194.500.000</u>	<u>79.385.025.000</u>
	<u>80.194.500.000</u>	<u>79.385.025.000</u>

(**): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/6/2014 là 3.765.000 USD

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	88.968.727.474	76.451.875.000
- Vay ngân hàng BIDV Cn Sơn Tây(*)	-	140.000.000
- Quý BVMT(**)	9.711.875.000	9.711.875.000
-Vay ngân hàng BIDV CN Chương Dương(***)	79.256.852.474	66.600.000.000
	<u>88.968.727.474</u>	<u>76.451.875.000</u>

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

* Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây bao gồm hai hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng trung, dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/4/2012 số tiền 1.170.000.000 đồng để mua máy xúc lật thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất cho vay quý 2/2012 áp dụng là 20%/ năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố. Số dư tại thời điểm 30/9/2014 là 0 đồng; hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 09/7/2012 số tiền 600.000.000 đồng để mua máy xúc lật, thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay quý 3/2012 áp dụng là 19%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố; dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2014 là 0 đồng.

** Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTĐ/QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 30/9/2014 là 10.197.468.750 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 485.593.750 đồng

***Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 30/9/2014 là 79.256.852.474 đồng.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	19.087.695.559	280.342.344.373
Tăng vốn trong kỳ này	97.580.000.000	-	-	-	-	-	97.580.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.439.247.721	15.439.247.721
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm các quỹ	-	50.000.000.000	47.580.000.000	-	-	-	97.580.000.000
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	114.000.000	114.000.000
Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	9.758.000.000	9.758.000.000
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	24.654.943.280	285.909.592.094

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.300.000	16,44%	16.044.650.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.700.000	83,56%	81.535.350.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	97.580.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	97.580.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	97.580.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.160.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.575.715.900	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.575.715.900	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	9.758.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.519.124.551	96.099.124.551
Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000	9.758.000.000
	58.277.124.551	105.857.124.551

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	244.203.455.626	216.264.790.156
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	244.203.455.626	216.264.790.156
	244.203.455.626	216.264.790.156

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.575.597.296	196.148.229.836
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	205.575.597.296	196.148.229.836
	205.575.597.296	196.148.229.836

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.211.723.450	4.135.770.648
	2.211.723.450	4.135.770.648

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.796.283.107	15.807.275.006
	12.796.283.107	15.807.275.006

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.627.622.397	487.111.578
Các khoản Điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	951.394.683	
Các khoản điều chỉnh giảm(chuyển lỗ tính thuế năm trước)	(1.540.950.368)	
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	19.038.066.712	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.188.374.676	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.188.374.676	-

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	119.990.069.302	124.213.386.324	244.203.455.626
Giá vốn hàng bán	97.409.880.854	108.165.716.442	205.575.597.296
Lợi nhuận gộp	22.580.188.448	16.047.669.882	38.389.444.380

Sài Sơn ngày 16 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Giám đốc

 Nguyễn Văn Bông